TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẮC BÌNH
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 11a/2024/DS-ST
Ngày 17-5-2024
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẮC BÌNH, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Thanh Trúc Tuyền

Các Hội thẩm nhân dân:

1-Bà Nguyễn Thị Hạnh

2-Bà Nguyễn Thị Phương Dung

- Thư ký phiên tòa: Ông Đa Văn Thắng-Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bắc Bình

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Bình tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Thủy-Kiểm sát viên

Ngày 17 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bắc Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 53/2020/TLST-DS ngày 03 tháng 6 năm 2020, về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2023/QĐXXST-DS ngày 28/6/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2023/QĐST-DS ngày 27/7/2023, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 06/2023/QĐST-DS ngày 18/8/2023, Thông báo thời gian mở lại phiên tòa số 02/TB-TA ngày 28/32024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2024/QĐST-DS ngày 26/4/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thu L, sinh năm 1983 (vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Lâm Đồng.

- Bị đơn: Ông Tạ Văn M, sinh năm 1981(vắng mặt);

Hộ khẩu thường trú: Thôn TH, xã T, huyện B, tỉnh Bình Thuận

Tạm trú tại: Thôn A, xã AB, huyện B, tỉnh Bình Thuận

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn- Bà Trần Thu L trình bày: Bà và ông Tạ Văn M có mối quan hệ quen biết, ông M có đặt vấn đề nhờ Bà vay tiền để phục vụ cho công việc và kinh tế gia đình. Vì tin tưởng ông M nên vào ngày 28/8/2014 Bà có cho ông M vay tổng cộng 110.000.000 đồng và 01 chỉ vàng y (9999) trị giá 3.800.000đồng, tổng cộng

113.000.000 đồng. Khi vay, ông M thỏa thuận mỗi tháng trả cho Bà 3.000.000 đồng, nhưng sau khi vay ông M không thực hiện đúng cam kết, Bà đòi nhiều lần nhưng ông M không trả mà còn thách Bà khởi kiện ra pháp luật. Việc ông M vay tiền, vàng của Bà mẹ ông M và anh chị em ông M đều biết.

Quá trình giải quyết vụ án, Bà thay đổi yêu cầu khởi kiện, Bà chỉ yêu cầu ông Tạ Văn M trả số tiền 74.000.000 đồng và 01 chỉ vàng y (9999) trị giá 3.800.000 đồng theo Đơn mượn tiền ghi ngày 07-2-2013. Đây là khoản nợ chung của vợ chồng ông Tạ Văn M, nên Bà yêu cầu vợ chồng ông Tạ Văn M cùng có trách nhiệm trả nợ cho Bà.

Về chi phí trưng cầu giám định: Bà tự nguyện chịu toàn bộ chi phí trưng cầu giám định.

Bị đơn-Ông Tạ Văn M trình bày: Ông thừa nhận chữ ký và chữ viết họ tên Tạ Văn M trong Đơn mượn tiền ghi ngày 07-2-2013 là của Ông, nhưng Ông khẳng định là Ông không vay tiền bà Trần Thu L. Theo Ông thì bà Liên đưa cho ông ký trước rồi sau đó ghi khống vào đơn.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự.

- Về nội dung: Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 39, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, Điều 161, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 280, Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị tuyên:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thu L. Buộc ông Tạ Văn M có nghĩa vụ trả số tiền 77.800.000 đồng cho bà Trần Thu L.

+ Về chi phí giám định: Nguyên đơn tự nguyện chịu chi phí nên không xem xét.

+ Về án phí: Đương sự chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về Thủ tục tố tụng:

[1.1]. *Về thẩm quyền:* Tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa các đương sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Mặt khác, bị đơn có địa chỉ nơi cư trú tại huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. *Về việc xác lập người làm chứng:* Sau khi tạm ngừng phiên tòa, Tòa án tiến hành thu thập, bổ sung tài liệu, chứng cứ, xác định: Bà Võ Thị Đ là mẹ ruột của ông M đã chết, nên không có lời khai về khoản nợ của ông M và bà L; bà Tạ Thị L1 là chị ruột của ông M khai gia đình bà không biết gì về việc vay, mượn tiền, vàng giữa ông M và bà L và đề nghị Tòa án không triệu tập Bà với tư cách là người

làm chứng. Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy, không cần thiết phải xác lập bà Tạ Thị L1 vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người làm chứng.

[1.3]. *Về việc vắng mặt nguyên đơn và bị đơn:* Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai đến tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là phù hợp với quy định tại Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.4]. *Về áp dụng pháp luật:* Việc nguyên đơn cho bị đơn vay tài sản được xác định là vào nhiều thời điểm khác nhau, nhưng theo Đơn mượn tiền ngày 7-2-2013 thì thời điểm vay tài sản được xác định là ngày 7-2-2013, vì theo sự thỏa thuận của các bên thì ngày 7-2-2013 là thời điểm bắt đầu tính thời hạn trả nợ, thời điểm Bộ luật Dân sự 2005 đang có hiệu lực pháp luật. Tuy nhiên, giao dịch dân sự giữa các bên vẫn đang thực hiện, vì bị đơn chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Giao dịch giữa các bên được xác lập tại thời điểm Bộ luật Dân sự 2005 đang có hiệu lực pháp luật, nhưng có nội dung và hình thức phù hợp quy định Bộ luật Dân sự 2015, nên áp dụng quy định Bộ luật Dân sự 2015 để giải quyết là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015.

[1.5]. *Về quan hệ tranh chấp:* Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thu L yêu cầu ông Tạ Văn M trả số tiền, vàng vay còn nợ, nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2]. Về nội dung vụ án:

Bà Trần Thu L yêu cầu ông Tạ Văn M trả số tiền 74.000.000 đồng và 01 chỉ vàng y (9999) trị giá 3.800.000 đồng theo Đơn mượn tiền ghi ngày 07-2-2013. Việc ông M vay tiền, vàng của Bà, mẹ ông M và anh chị em ông M đều biết. Đây là khoản nợ chung của vợ chồng ông Tạ Văn M, nên Bà yêu cầu vợ chồng ông Tạ Văn M cùng có trách nhiệm trả nợ cho Bà.

Ông Tạ Văn M thừa nhận chữ ký và chữ viết họ tên Tạ Văn M trong Đơn mượn tiền ghi ngày 07-2-2013 là của Ông, nhưng Ông khẳng định là Ông không vay tiền bà Trần Thu L. Theo Ông thì bà Liên đưa cho ông ký trước rồi sau đó ghi khống vào.

Xét ý kiến của các bên đương sự, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, bà Trần Thu L đã cung cấp Đơn mượn tiền ghi ngày 07-2-2013 có chữ ký và chữ viết của ông Tạ Văn M. Ông Tạ Văn M thừa nhận chữ ký và chữ viết họ tên Tạ Văn M trong Đơn mượn tiền ghi ngày 07-2-2013 là của Ông, nhưng Ông khẳng định là Ông không vay tiền bà Trần Thu L. Theo Ông thì bà Liên đưa cho ông ký trước rồi sau đó ghi khống vào đơn này, nhưng Ông không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc này, nên không có căn cứ để xem xét.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập, bổ sung tài liệu, chứng cứ, xác định: Bà Ma S và ông Tạ Văn M đăng ký kết hôn ngày 29/6/2016. Như vậy, ông Tạ Văn M đã vay tài sản của bà Trần Thu L trước khi kết

hôn với bà Ma S, nên đây là khoản nợ riêng của ông Tạ Văn M, không phải là nợ chung của ông M và bà S trong thời kỳ hôn nhân.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử nhận thấy, cần buộc ông Tạ Văn M phải trả cho bà Trần Thu L số tiền 74.000.000 đồng và 01 chỉ vàng 9999 trị giá 3.800.000 đồng còn nợ *(Theo Đơn mượn tiền ghi ngày 07-2-2013),* tổng cộng 77.800.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3]. *Về chi phí giám định:* Quá trình giải quyết vụ án, bà Trần Thu L có đơn yêu cầu trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết của ông Tạ Văn M và đã nộp tạm ứng chi phí giám định. Quá trình giải quyết vụ án, bà Trần Thu L tự nguyện chịu toàn bộ chi phí giám định. Xét ý kiến của nguyên đơn bà Trần Thu L, Hội đồng xét xử nhận thấy đây là ý kiến tự nguyện nên chấp nhận.

[4]. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn ông Tạ Văn M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, Điều 39, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, Điều 161, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 280, Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thu L: Buộc ông Tạ Văn M có nghĩa vụ trả số tiền vay còn nợ cho bà Trần Thu L là 77.800.000 đồng.

2. Về chi phí giám định: Bà Trần Thu L tự nguyện nộp 7.000.000 đồng chi phí giám định, bà Trần Thu L đã nộp đủ theo biên lai thu của Tòa án nhân dân huyện Bắc Bình.

3. Về án phí:

- Buộc Buộc ông Tạ Văn M phải chịu 3.890.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả lại cho bà Trần Thu L 2.845.000đ tiền tạm ứng phí đã nộp theo biên lai thu số 0006350 ngày 03/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bắc Bình.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện B.Bình;
- THADS huyện B.Bình;
- Đương sự;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Thanh Trúc Tuyền